



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Năm 2016

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Năm 2016

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax: (08) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016	12 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2014)
Ông Hà Văn Cường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên thường trực	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Hoàng Liên Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Ông Nguyễn Bạo	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2014)
Ông Hà Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Anh Vũ

Số: 42../BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*(Về Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)***Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** được lập ngày 18 tháng 01 năm 2017 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3, năm 2017
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



P. Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Đàm Minh Thúy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

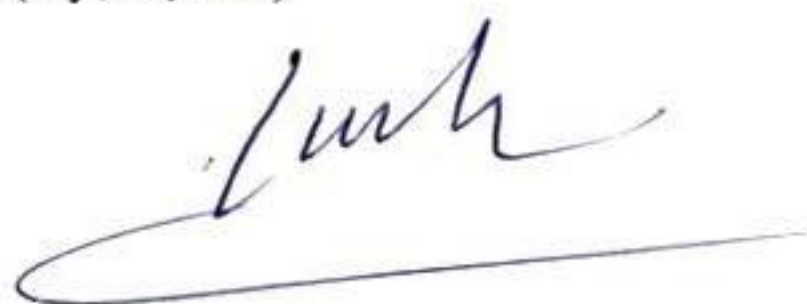
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123.829.540.089	131.921.506.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.111.022.297	21.186.241.431
1. Tiền	111	V.1	5.111.022.297	21.186.241.431
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.463.571	1.642.612.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	30.000.000	55.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	587.463.571	1.587.612.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	115.238.224.569	99.207.531.329
1. Hàng tồn kho	141		115.238.224.569	99.207.531.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.862.829.652	9.885.121.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	1.467.022.256	8.055.874.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.395.807.396	1.829.246.236
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95.722.372.251	105.852.043.703
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.439.717.500	3.816.341.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	4.439.717.500	3.816.341.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		73.737.822.213	82.313.782.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	73.737.822.213	82.313.782.848
- Nguyên giá	222		205.516.933.481	204.781.144.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.779.111.268)	(122.467.361.423)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.544.832.538	19.721.919.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	17.544.832.538	19.721.919.855
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.551.912.340	237.773.549.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		28.319.367.844	42.055.972.059
I. Nợ ngắn hạn	310		22.544.391.416	35.241.550.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	477.729.332	22.043.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.094.501.800	129.753.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.788.357.365	6.464.083.628
4. Phải trả người lao động	314	V.12	1.713.144.152	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.727.106.000	2.840.819.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.998.204.439	20.889.484.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.15	1.745.348.328	4.895.365.328
II. Nợ dài hạn	330		5.774.976.428	6.814.421.595
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	5.774.976.428	6.814.421.595
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.16	191.232.544.496	195.717.577.838
I. Vốn chủ sở hữu	410		191.232.544.496	195.717.577.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.200.946.838	34.129.645.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.714.297.658	18.270.631.964
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.478.526.000	6.196.315.000
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		9.235.771.658	12.074.316.964
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		219.551.912.340	237.773.549.897

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bùi Danh Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

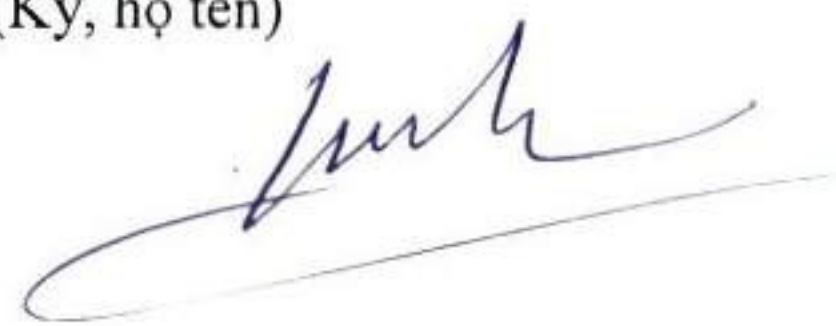
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.801.335.798	123.231.338.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	109.801.335.798	123.231.338.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	90.331.892.767	92.380.164.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.469.443.031	30.851.174.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	273.871.294	1.890.840.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	441.386.464	506.995.435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.673.318	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	4.032.538.555	10.181.218.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	7.301.674.529	7.730.222.992
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.967.714.777	14.323.577.825
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.009.677.000	55.058.565
12. Chi phí khác	32	VI.7	304.984.759	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.704.692.241	55.058.565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.672.407.018	14.378.636.390
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.436.635.360	2.304.319.426
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.13	9.235.771.658	12.074.316.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	745	877
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

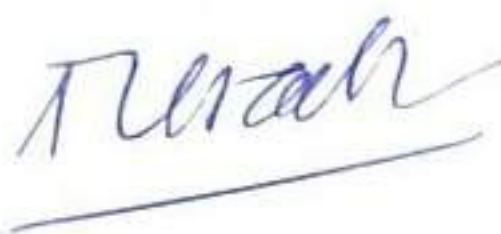
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bùi Danh Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.672.407.018	14.378.636.390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.300.464.768	10.952.710.339
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		183.715.939	(352.769.131)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.019.590.710)	(1.128.172.001)
- Chi phí lãi vay	06		8.673.318	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.145.670.333	23.850.405.597
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.042.581.639	17.971.396.566
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.030.693.240)	2.052.059.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.657.366.564)	(13.053.691.362)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.177.087.317	2.874.131.405
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.673.318)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.048.060.988)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(623.376.500)	(544.176.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.997.168.679	33.150.125.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.724.504.133)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.004.838.500	66.433.566
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.752.210	22.195.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(704.913.423)	88.629.063

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.799.970.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.799.970.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.407.031.860)	(18.144.489.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.407.031.860)	(18.144.489.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.114.776.604)	15.094.265.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.186.241.431	4.494.159.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.557.470	1.597.817.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.111.022.297	21.186.241.431

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bùi Danh Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

HẠCH NHIỆM H
 CH VỤ T
 CHÍNH K
 VÀ KIỂM T
 PHÍA N
 - T.P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:



3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

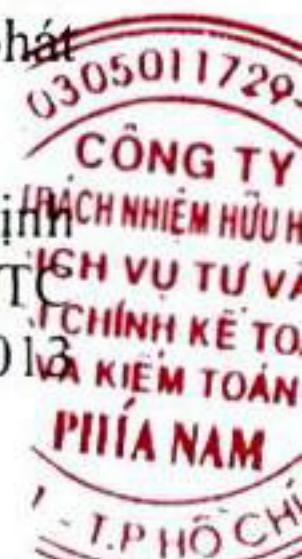
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).



Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn

hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN***** Tiền mặt**

Số cuối năm

Số đầu năm

584.768.475

977.942.440

*** Tiền gửi ngân hàng**

4.526.253.822

20.208.298.991

- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)

1.074.401.441

443.287.049

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)

42.386.373

42.172.089

- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND)

14.512.314

19.303.114

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD)

18.335.471

18.060.843

- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 148,300.96 USD)

3.369.397.811

12.164.300.782

- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 317.66 USD)

7.220.412

7.521.175.114

Cộng**5.111.022.297****21.186.241.431****2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN***** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Số cuối năm

Số đầu năm

30.000.000

55.000.000

- Đoàn địa chất 502

30.000.000

30.000.000

- Phan Thanh Nghị

25.000.000

Cộng**30.000.000****55.000.000****3. PHẢI THU KHÁC**

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

a- Phải thu ngắn hạn khác

587.463.571

1.587.612.202

- Bảo hiểm thất nghiệp

43.526.500

34.656.925

- Bảo hiểm y tế

110.333.176

99.363.652

- Bảo hiểm xã hội

49.888.095

- Phải thu lại do chi dư lương năm 2015

658.352.825

- Phải thu Quỹ phúc lợi

383.715.800

795.238.800

b- Phải thu dài hạn khác

4.439.717.500

3.816.341.000

*** Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn**

4.439.717.500

3.816.341.000

- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát

438.000.000

438.000.000

- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát

3.922.517.500

3.378.341.000

- Đặt cọc thuê đất làm kho

79.200.000

Cộng**5.027.181.071****5.403.953.202**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.254.202.350		3.677.621.052	
- Công cụ, dụng cụ	398.094.397		1.097.729.723	
- Thành phẩm	112.585.927.822		94.432.180.554	
Cộng	115.238.224.569		99.207.531.329	

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.859.312.470	142.509.653.848	20.557.065.347	855.112.606	204.781.144.271
- Mua trong năm	2.674.504.133	50.000.000			2.724.504.133
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		137.708.130			137.708.130
- Giảm khác	1.479.432.115		371.574.678		1.851.006.793
Số dư cuối năm	42.054.384.488	142.421.945.718	20.185.490.669	855.112.606	205.516.933.481
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.379.258.926	86.676.143.412	13.649.872.073	762.087.012	122.467.361.423
- Khấu hao trong năm	2.441.640.107	7.493.510.701	1.327.196.224	38.117.736	11.300.464.768
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	1.479.432.115	137.708.130	371.574.678		1.988.714.923
Số dư cuối năm	22.341.466.918	94.031.945.983	14.605.493.619	800.204.748	131.779.111.268
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19.480.053.544	55.833.510.436	6.907.193.274	93.025.594	82.313.782.848
2. Tại ngày cuối năm	19.712.917.570	48.389.999.735	5.579.997.050	54.907.858	73.737.822.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*** Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mỏ 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
17.544.832.538	19.721.919.855
122.207.000	577.163.782
11.745.531.000	6.437.471.286
234.682.000	647.113.787
4.625.518.286	12.060.171.000
126.051.852	
690.842.400	
17.544.832.538	19.721.919.855

7. TÀI SẢN KHÁC

*** Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.467.022.256	8.055.874.996
1.467.022.256	8.055.874.996
1.467.022.256	8.055.874.996



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay dài hạn	5.774.976.428	5.774.976.428	7.988.436.112	9.027.881.279	6.814.421.595	6.814.421.595
- Tiền thuê đất nhà máy xi	5.774.976.428	5.774.976.428	188.466.112	1.227.911.279	6.814.421.595	6.814.421.595
- Các khoản đi vay			7.799.970.000	7.799.970.000		
Cộng	5.774.976.428	5.774.976.428	7.988.436.112	9.027.881.279	6.814.421.595	6.814.421.595

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	477.729.332	477.729.332	22.043.633	22.043.633
- DNTN Xuyên Quốc Dân			13.536.360	13.536.360
- DNTN TM Vận Tài Thế Anh			1.340.000	1.340.000
- Lê Thị Lai			490.000	490.000
- Hiệu buôn Trường Duyên			5.100.000	5.100.000
- DNTN Thành Bảo			1.577.273	1.577.273
- Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình)	30.690.000	30.690.000		
- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh	258.995.160	258.995.160		
- Công ty TNHH Tư Vấn Đại Lý Thuế	150.000.000	150.000.000		
- Công ty TNHH Vận Tài Bách Việt	12.008.272	12.008.272		
- HTX vận tải cơ giới 19/5 (tiền vận chuyển)	26.035.900	26.035.900		
Cộng	477.729.332	477.729.332	22.043.633	22.043.633

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.094.501.800	129.753.900
- IRIS Corporation- Hàn Quốc (# 5,790.00 USD)		129.753.900
- Qinzhou Dewei Trade Company LTD (# 267,420.00 USD)	6.094.501.800	
Cộng	6.094.501.800	129.753.900



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH*Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2016***11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
I. Thuế	1.829.246.236	6.376.833.715	20.879.175.959	23.148.169.081	1.395.807.396	3.674.401.752
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra						
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			8.544.944	8.544.944		
- Thuế xuất khẩu	45.424.468		7.231.075.945	7.185.651.477		
- Thuế nhập khẩu			33.914.696	33.914.696		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.719.781.093		2.436.635.361	2.048.060.988	1.331.206.721	
- Thuế thu nhập cá nhân	64.040.675		179.266.230	179.826.230	64.600.675	
- Thuế tài nguyên		6.376.833.715	10.674.396.232	13.376.828.195		3.674.401.752
- Tiền thuê đất			305.277.354	305.277.354		
- Thuế đất phi nông nghiệp			7.065.197	7.065.197		
- Thuế Môn bài			3.000.000	3.000.000		
II. Các khoản phải thu khác		87.249.913	4.402.528.980	4.375.823.280		113.955.613
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản			2.185.245.000	2.185.245.000		
- Phí nước thải công nghiệp			20.053.780	20.053.780		
- Phí bảo vệ môi trường		87.249.913	2.197.230.200	2.170.524.500		113.955.613
Cộng	1.829.246.236	6.464.083.628	25.281.704.939	27.523.992.361	1.395.807.396	3.788.357.365

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.713.144.152

1.713.144.152

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Phí quyền khai thác mỏ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.727.106.000

2.840.819.000

1.727.106.000

2.840.819.000

1.727.106.000

2.840.819.000

14. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

6.998.204.439

20.889.484.975

1.520.744.769

1.383.649.618

5.410.587

66.538.660

66.538.660

281.971.030

274.451.635

2.077.400

2.637.400

750.000

750.000

5.083.913.580

19.134.838.075

1.949.000

1.949.000

40.260.000

19.260.000

6.998.204.439

20.889.484.975

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.745.345.328

4.895.361.328

3.000

4.000

1.745.348.328

4.895.365.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	33.971.569.215		45.849.329.659	223.138.198.874
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					12.074.316.964	12.074.316.964
- Tăng khác			158.076.659			158.076.659
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					39.653.014.659	39.653.014.659
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	34.129.645.874	-	18.270.631.964	195.717.577.838
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					9.235.771.658	9.235.771.658
- Tăng khác			2.071.300.964			2.071.300.964
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					15.792.105.964	15.792.105.964
Số dư cuối năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	36.200.946.838	-	11.714.297.658	191.232.544.496

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 03/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 10/04/2016.

- Trích cổ tức 2015

12.392.630.000

- Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015

1.207.432.000

- Thương ban điều hành năm 2015

120.743.000

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2015

2.071.300.964

Cộng

15.792.105.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn của Công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn chủ sở hữu****+ Vốn góp đầu năm****+ Vốn góp tăng trong năm****+ Vốn góp giảm trong năm****+ Vốn góp cuối năm****- Cổ tức lợi nhuận đã chia**

Năm nay	Năm trước
123.926.300.000	123.926.300.000
123.926.300.000	123.926.300.000
12.392.630.000	18.144.489.225
Số cuối năm	Số đầu năm

d/ Cổ phiếu**- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng****+ Cổ phiếu phổ thông****+ Cổ phiếu ưu đãi****- Số lượng cổ phiếu được mua lại****+ Cổ phiếu phổ thông****+ Cổ phiếu ưu đãi****- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành****+ Cổ phiếu phổ thông****+ Cổ phiếu ưu đãi**

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630
12.392.630	12.392.630

e/ Các quỹ của doanh nghiệp**- Quỹ Đầu tư và phát triển**

36.200.946.838	34.129.645.874
36.200.946.838	34.129.645.874

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*** Ngoại tệ các loại****- USD****Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
149,426.35	878,206.53
149,426.35	878,206.53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****- Doanh thu bán hàng****Cộng**

Năm nay	Năm trước
109.801.335.798	123.231.338.944
109.801.335.798	123.231.338.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần bán hàng

Cộng

Năm nay

Năm trước

109.801.335.798

123.231.338.944

109.801.335.798**123.231.338.944****3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay

Năm trước

90.331.892.767

92.380.164.506

90.331.892.767**92.380.164.506****4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Năm nay

Năm trước

14.752.210

22.195.497

166.736.767

1.868.644.786

92.382.317

273.871.294**1.890.840.283****5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Năm nay

Năm trước

8.673.318

156.614.890

506.995.435

276.098.256

441.386.464**506.995.435****6. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý tài sản cố định

- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

140.000.000

55.058.565

3.869.677.000

4.009.677.000**55.058.565****7. CHI PHÍ KHÁC**

- Tiền chậm nộp

- Phạt VPHC thuế TNCN

Cộng

Năm nay

Năm trước

304.067.378

917.381

304.984.759**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí bán hàng

Cộng

Năm nay

Năm trước

18.958.335

10.162.260.134

4.032.538.555

4.032.538.555**10.181.218.469**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

2.694.423.121

2.980.365.039

26.619.000

35.121.545

58.790.092

58.790.092

2.313.254.931

1.724.029.364

1.874.775.385

2.490.640.952

333.812.000

441.276.000

7.301.674.529**7.730.222.992****9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

65.012.175.868

50.212.781.555

12.358.316.153

15.057.973.778

11.300.464.768

10.952.710.339

35.122.218.461

31.087.925.581

351.862.000

510.728.000

124.145.037.250**107.822.119.253****10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Năm nay****Năm trước**

2.436.635.360

2.304.319.426

2.436.635.360**2.304.319.426****11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay**Năm trước**

9.235.771.658

12.074.316.964

9.235.771.658

10.866.884.964

12.392.630

12.392.630

745**877****12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Năm nay****Năm trước**

414.000.000

528.000.000

414.000.000**528.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	11.672.407.018	14.378.636.390
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 20%	10.836.387.536	
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 22% (Lợi nhuận năm 2015)	836.019.482	14.378.636.390
+ Các khoản điều chỉnh tăng	703.422.750	315.416.000
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20%	703.422.750	
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 22%		315.416.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		320.682.005
+ Tổng thu nhập chịu thuế	12.375.829.768	14.373.370.385
- Tổng thu nhập chịu thuế 20%	11.539.810.286	
- Tổng thu nhập chịu thuế 22%	836.019.482	14.694.052.390
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay	2.491.886.343	3.162.141.485
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20%	2.307.962.057	
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 22%	183.924.286	3.232.691.526
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	55.250.983	857.822.059
+ Thuế TNDN còn phải nộp	2.436.635.360	2.304.319.426
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.235.771.658	12.074.316.964

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

- *Về lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- *Về khu vực địa lý:*

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

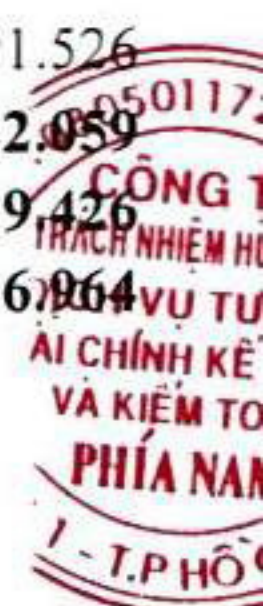
Tình hình sử dụng công cụ tài chính phát sinh tại doanh nghiệp:

- *Về hợp đồng kỳ hạn:* Không phát sinh

4- Thuyết minh về biến động Lợi nhuận sau thuế của năm 2016 so với năm 2015

Doanh thu bán hàng Năm 2016 bằng 89,10% so với năm trước và Lợi nhuận sau thuế Năm 2016 so với năm trước chỉ bằng 76,49%, do các nguyên nhân chính sau:

- Thị trường tiêu thụ hàng hóa khó khăn hơn và giá bán giảm hơn.
- Các khoản chi phí đầu vào tăng cao hơn như: điện, xăng dầu, thuế, phí...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

5- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bùi Danh Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

